SAO Y
Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 20.10.2023 14:47:59 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 41 **Ngày 20 tháng 10 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29-9-2023	Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2)	3
29-9-2023	Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2)	6
29-9-2023	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030	9
29-9-2023	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	16
29-9-2023	Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021	19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29-9-2023	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026	21
29-9-2023	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Trưởng ban Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026	22
29-9-2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	23
29-9-2023	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3)	28
29-9-2023	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND về cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	39
29-9-2023	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	57

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2023/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2) và Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh nội dung tại mục IV và phụ lục đính kèm Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 634/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung danh mục 02 dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2), với tổng diện tích là 80,84 ha.

(Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các dự án đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quá trình triển khai thực hiện thu hồi đất, giao đất thực hiện dự án có liên quan đến quyền và lợi ích của người dân, đề nghị thực hiện đảm bảo đúng quy định, quy trình, dân chủ, công khai; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận và tham gia hưởng ứng tích cực của nhân dân, tránh tình trạng người dân khiếu nại, tố cáo.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 TỈNH ĐỒNG NAI (lần 2)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Diện tích thu hồi (ha)
1	Dự án hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	Phước Tân	Biên Hòa	49,32
2	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	Tam Phước	Biên Hòa	31,52
	Tổng cộng			**80,84**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/2023/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2) và Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 về việc bổ sung hồ sơ pháp lý đối với 02 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2) trong Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 636/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 và số 651/BC-BKTNS ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục 04 dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2), với tổng diện tích đất là 8,13 ha (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2023 TỈNH ĐỒNG NAI (LẦN 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Vị trí		Diện tích dự án (ha)	Trong đó		
		Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
1	Kho KV1	Vĩnh Cửu	Tân An	20,00	2,32		
2	Nhà kho chứa hàng	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1,19	0,20		
3	Dự án sửa chữa, đào, nạo vét lòng hồ chứa nước Suối Đầm	Trảng Bom	Sông Thao	1,20	0,27		
4	Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	Hiệp Hòa	11,66	5,34		
	Tổng cộng			**34,05**	**8,13**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2023/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 631/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; các tổ chức khoa học công nghệ; các doanh nghiệp có đăng ký và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, đang hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Đồng Nai.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết.

c) Không áp dụng đối với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng, hiệu quả.

b) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhiều nội dung hỗ trợ theo Nghị quyết này thì chỉ được chọn 01 (một) nội dung hỗ trợ.

c) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chỉ được nhận hỗ trợ từ Nghị quyết này 01 (một) lần và chưa nhận hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước.

d) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được hỗ trợ phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, không vi phạm pháp luật và đang hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký sản xuất, kinh doanh; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực đối với các tài liệu do đối tượng được hỗ trợ cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước.

đ) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được nhận hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng nguồn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Nội dung, điều kiện, hình thức và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nghiên cứu thử nghiệm, khảo nghiệm để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xây dựng quy trình công nghệ và dây chuyền sản xuất.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hội đồng nghiệm thu, đánh giá đạt và kết luận về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm.

- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

c) Mức hỗ trợ: Tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Hình thức: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

2. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu phát triển.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, doanh nghiệp.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Mục tiêu, nội dung và sản phẩm nghiên cứu phục vụ trực tiếp yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, doanh nghiệp.

- Sản phẩm nghiên cứu có khả năng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh.

- Tổ chức, doanh nghiệp có cam kết bảo lãnh vốn đối ứng tại ngân hàng.

c) Mức hỗ trợ: Tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Hình thức: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

3. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với từng vùng nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số trong tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đối tượng được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có tính mới và hiệu quả hơn so với công nghệ hiện có đang áp dụng rộng rãi tại địa phương.

- Đã có quy trình kỹ thuật ổn định, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tổ chức và người dân nơi xây dựng mô hình.

- Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp bộ, cấp quốc gia đã được đánh giá, nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép ứng dụng chuyển giao.

c) Mức hỗ trợ: Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Hình thức: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

4. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân chuyển giao, đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao.

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Trường hợp mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

+ Công nghệ lựa chọn để chuyển giao, đổi mới, ứng dụng không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo Luật Chuyển giao công nghệ.

+ Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ còn hiệu lực (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ) và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ xét duyệt cho triển khai và nghiệm thu theo quy định.

+ Công nghệ, thiết bị hỗ trợ có tính mới và tiên tiến hơn công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam.

- Trường hợp mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

+ Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn trong thời gian không quá 03 năm kể từ thời điểm ứng dụng, chuyển giao.

+ Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao.

+ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đề nghị hỗ trợ có phương án khả thi về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

c) Mức hỗ trợ: Tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhưng không quá 01 (một) tỷ đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Hình thức: Hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ thực hiện từ ngân sách tỉnh được cân đối trong dự toán hàng năm từ nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Phiếu đề xuất hỗ trợ *(Mẫu kèm theo)*

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Quyết định thành lập.

3. Cam kết đối ứng và giải trình khả năng huy động tài chính (báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký chủ trì trong 02 năm gần nhất tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của các tổ chức tín dụng; cam kết pháp lý và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của tổ chức chủ trì và các tổ chức tham gia phối hợp).

4. Bản sao hồ sơ đăng ký tham gia giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định, cụ thể:

a) Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 3: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và

cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 3: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025".

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp các văn bản pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm áp dụng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Kính gửi:
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Khoa học và Công nghệ.

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

- Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Điện thoại:…… Email:… .....
- Đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:…… Chức vụ ..... *(nếu có)*

II. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Căn cứ hỗ trợ (điểm, khoản, điều...)	Số tiền đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1				
2				
…				
	Tổng cộng:			

Bằng chữ ……

III. THUYẾT MINH VỀ NỘI DUNG ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ

1. Mô tả thực trạng về nội dung đề xuất hỗ trợ

…

2. Mục tiêu thực hiện

…

3. Nội dung thực hiện chính và thời gian thực hiện đối với nội dung đề xuất hỗ trợ

…

4. Sản phẩm/kết quả dự kiến đạt được

…

5. Dự kiến kinh phí thực hiện

STT (1)	Nội dung (2)	Tổng kinh phí (3) = (4) + (5)	Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ (4)	Kinh phí tổ chức chi trả (5)
1	…			
2	…			
…	…			
	Tổng cộng			

IV. TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung phiếu đề xuất hỗ trợ và hồ sơ kèm theo.

2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng quy định, nội dung và mục đích hỗ trợ.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CÁC HỒ SƠ, TÀI LIỆU KÈM THEO

1. .....

2. .....

3. .....

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét hỗ trợ./.

……, ngày... tháng... năm 20...

Đại diện tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

(ký và ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2023/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 và Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai trình dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 632/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 và số 651/BC-BKTNS ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc các lĩnh vực: Xây dựng; tài nguyên và môi trường; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; văn hóa, thể thao, du lịch; lao động, thương binh và xã hội.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trừ những đối tượng được miễn thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật).

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí.

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Mức thu bằng 0% theo mức thu lệ phí quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Mức thu bằng 50% theo mức thu phí, lệ phí quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Nghị quyết số 99/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

d) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

e) Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

g) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Mức thu bằng 95% theo mức thu phí quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí đăng ký giao dịch đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động tổ chức, Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2023/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về vự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021, như sau:

"1. Mức thu học phí năm học 2021 - 2022, năm học 2022 - 2023 và năm học 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý bằng mức thu học phí năm học 2020 - 2021. Mức thu học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023 của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý bằng mức thu học phí năm học 2020 - 2021."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động các tổ chức, Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 1200/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ kết quả biểu quyết miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại phiên họp ngày 29 tháng 9 năm 2023, kỳ họp thứ 13.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với bà Trương Thị Mỹ Dung - Giám đốc Sở Công Thương.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Trưởng ban Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Công văn số 1490-CV/BTCTU ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy thông báo ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai về thống nhất điều động, giới thiệu đồng chí Trương Thị Mỹ Dung - Giám đốc Sở Công Thương để Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo bầu Trưởng ban Ban Pháp chế HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Tờ trình số 653/TTr-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu Trưởng ban Ban Pháp chế (chuyên trách) Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ kết quả bầu Trưởng ban Ban Pháp chế (chuyên trách) Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại phiên họp ngày 29 tháng 9 năm 2023, kỳ họp thứ 13 (kỳ họp chuyên đề).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Trưởng ban Ban Pháp chế (chuyên trách) Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với bà Trương Thị Mỹ Dung.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, bà Trương Thị Mỹ Dung và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 628/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư 02 dự án đầu tư công nhóm B, cụ thể như sau:

1. Dự án nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh.

2. Dự án nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

(Chi tiết tại Phụ lục I và II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NÂNG CẤP TUYẾN ĐƯỜNG DUY TÂN (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN ĐẾN ĐƯỜNG HÀM NGHI), THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Nội dung chủ trương đầu tư được duyệt tại Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai:

1. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Đầu tư nâng cấp đường Duy Tân, thành phố Long Khánh nhằm kết nối giao thông theo quy hoạch, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, góp phần phát triển kinh tế xã hội theo định hướng phát triển chung của thành phố Long Khánh.

2. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B.

- Nội dung đầu tư: Xây dựng đường Duy Tân với chiều dài khoảng 1.200 m, điểm đầu tuyến giáp với đường Ngô Quyền, điểm cuối tuyến giáp với đường Hàm Nghi. Kết cấu bê tông nhựa nóng, mặt đường 10,5 m; vỉa hè lát gạch terrazzo mỗi bên rộng 5 m; nền rộng 20,5 m. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, hệ thống an toàn giao thông.

3. Địa điểm: phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

4. Thời gian và tiến độ thực hiện dự án: Dự kiến từ năm 2021 với tiến độ thực hiện tối đa 04 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

5. Tổng mức vốn đầu tư: khoảng 113,62 tỷ đồng (trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 53,73 tỷ đồng; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khoảng 48,52 tỷ đồng; chi phí dự phòng khoảng 5,92 tỷ đồng; các chi phí khác còn lại khoảng 5,45 tỷ đồng).

6. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

7. Dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (sau khi được cơ quan có thẩm quyền thông báo).

8. Các vấn đề lưu ý trong quá trình tổ chức lập dự án:

- Có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân của dự án theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định trước khi trình duyệt hồ sơ dự án.

II. Nội dung điều chỉnh:

1. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 160,707 tỷ đồng (trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 50,162 tỷ đồng; chi phí thiết bị khoảng 5,545 tỷ đồng; chi phí tư vấn, quản lý dự án và chi phí khác khoảng 6,694 tỷ đồng; chi phí dự phòng khoảng 9,542 tỷ đồng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khoảng 88,764 tỷ đồng).

(Các nội dung còn lại không thay đổi so với chủ trương đầu tư đã được quyết định)./.

Phụ lục II
DỰ ÁN NÂNG CẤP ĐƯỜNG ĐT.763 ĐOẠN TỪ KM0+000 ĐẾN KM29+500 (CUỐI TUYẾN), HUYỆN XUÂN LỘC VÀ HUYỆN ĐỊNH QUÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. Nội dung chủ trương đầu tư được duyệt tại Văn bản số 764/HĐND-VP ngày 21 ngày 10 tháng 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019, Nghị quyết số 22/NQ HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

2. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B. Nâng cấp mở rộng tuyến đường theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; Mặt đường rộng 8 m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2 m, nền đường rộng 12 m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11 m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terazzo mỗi bên rộng 3 m, nền đường rộng 17 m; Vận tốc thiết kế 80 km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60 km/h. Tuyến dài 29,5 km (điểm đầu tuyến giáp Quốc lộ 1 huyện Xuân Lộc, điểm cuối tuyến giáp Quốc lộ 20, huyện Định Quán) gồm; Đường giao thông dài 29,5 km, Cầu giao thông trên tuyến gồm 04 cầu hiện hữu được mở rộng cầu (phần xe chạy rộng 11 m, lan can rộng 0,5 m x 2); Xây dựng bổ sung một số vị trí thoát nước ngang đường và thoát nước dọc đường.

3. Nội dung đầu tư xây dựng gồm:

- Phần đường giao thông: Hướng tuyến bám theo đường hiện hữu mở rộng 2 bên, có nắn một số đoạn cong để đảm bảo theo các yếu tố kỹ thuật; Mặt đường rộng 8 m bằng bê tông nhựa nóng, lề đường mỗi bên rộng 2 m bằng sỏi đỏ, nền đường rộng 12m. Riêng đoạn từ Km5+200 đến Km8+260 (cầu Cao), mặt đường rộng 11m bằng bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch Terazzo mỗi bên rộng 3m, nền đường rộng 17m; Môđun đàn hồi lớp mặt đường Eyc = 160Mpa, tải trọng tính toán xe 10 tấn/trục; Vận tốc thiết kế 80 km/h, tại những vị trí tim tuyến bị lệch lớn so với đường hiện hữu giảm vận tốc thiết kế còn 60 km/h; Xây dựng cọc tiêu biển báo đầy đủ theo quy định.

- Cầu trên tuyến: Tải trọng tính toán xe H30-XB80. Trên tuyến có 04 cầu tại các lý trình Km8+265,11 và Km12+392,68; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 12,5 m; Tại các lý trình Km10+558,33 và Km24+943,27; Hiện hữu cầu bê tông tiền áp nhịp dài 24,54 m. Giải pháp thiết kế các cầu sau khi mở rộng (phần xe chạy 11 m, lan can cầu rộng 0.5 m x 2)

4. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 821,912 tỷ đồng (trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 399,225 tỷ đồng; chi phí tư vấn, quản lý dự án, chi phí khác và các chi phí

còn lại khoảng 53,523 tỷ đồng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 313,283 tỷ đồng, chi phí dự phòng khoảng 55,881 tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách trung ương là 170 tỷ đồng (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), phần còn lại đầu tư từ vốn ngân sách tỉnh.

6. Địa điểm đầu tư: huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2023. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 bố trí cho dự án năm 2019 - 2020 là 150 tỷ đồng, phần còn lại bố trí vào các năm tiếp theo.

8. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

II. Nội dung điều chỉnh:

1. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 886,629 tỷ đồng (trong đó: Chi phí xây dựng khoảng 399,225 tỷ đồng; chi phí tư vấn, quản lý dự án, chi phí khác và các chi phí còn lại khoảng 53,523 tỷ đồng, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khoảng 378 tỷ đồng, chi phí dự phòng khoảng 55,881 tỷ đồng).

2. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2024.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh.

4. Nội dung khác:

Chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến năm 2024.

(Các nội dung còn lại không thay đổi so với chủ trương đầu tư đã được quyết định)./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3); Báo cáo thẩm tra số 630/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3) như sau:

Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 93.542,384 tỷ đồng, gồm:

1.1. Vốn ngân sách địa phương là 79.254,912 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương được giao là 35.504,5 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 18.299,1 tỷ đồng

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 7.500 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.700 tỷ đồng.

- Ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương là 1.005,4 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn bổ sung trong giai đoạn 2021 - 2025 là 43.750,412 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.000 tỷ đồng.

- Nguồn khai thác đấu giá đất là 41.564 tỷ đồng.

- Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016 - 2020 là 186,412 tỷ đồng.

1.2. Vốn ngân sách trung ương là 14.287,472 tỷ đồng, gồm:

a) Vốn trong nước là 12.254,872 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài là 2.032,6 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục I, II, IV, VI đính kèm)

Điều 2. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Giải pháp bổ sung:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành có liên quan rà soát danh mục các khu đất dự kiến đấu giá trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và xây dựng phương án huy động nguồn đấu giá đất cho sát với thực tế, đảm bảo nguồn vốn khai thác quỹ đất để triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định. Trong đó, tập trung khai thác nguồn thu sử dụng đất trong năm 2024 để hoàn thành và vượt kế hoạch.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành có liên quan tập trung hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và có các giải pháp cụ thể để đảm bảo công tác triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 khả thi, hiệu quả và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Trong đó, nghiên cứu rà soát, sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn và khả năng thu thực tế hằng năm theo quy định, trong đó tập trung bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trọng điểm của tỉnh và các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh.

c) Tích cực huy động các nguồn lực đầu tư khác (nguồn vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nguồn vốn xã hội hóa…) để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, giảm áp lực cho nguồn vốn đầu tư công.

d) Bám sát các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương và Tỉnh ủy về đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công và các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ 40)	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2021-2025 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**93.542.384**	**0**	**93.542.384**	
A	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**35.690.912**	**2.000.000**	**37.690.912**	
1	**Vốn ngân sách tập trung**	**18.330.960**		**18.330.960**	
1.1	**Ngân sách tỉnh**	**10.999.668**		**10.999.668**	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	10.430.487		10.430.487	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	548.973		548.973	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020	20.208		20.208	
1.2	**Vốn ngân sách huyện**	**7.331.292**		**7.331.292**	
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7.319.640		7.319.640	
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11.652		11.652	
2	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**7.500.000**	**2.000.000**	**9.500.000**	
a	Quỹ phát triển nhà	750.000	200.000	950.000	
b	Quỹ phát triển đất	2.250.000	600.000	2.850.000	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	4.500.000	1.200.000	5.700.000	
3	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**7.854.552**		**7.854.552**	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	4.389.000		4.389.000	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	231.000		231.000	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020	154.552		154.552	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.080.000		3.080.000	
4	**Ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm 2021**	**1.000.000**		**1.000.000**	
5	**Bội chi ngân sách địa phương**	**1.005.400**		**1.005.400**	
	Trong đó				

a	Vay lại vốn ODA	5.400		5.400	
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	1.000.000		1.000.000	
B	**NGUỒN KHAI THÁC ĐẤU GIÁ ĐẤT**	**45.000.000**	**(3.436.000)**	**41.564.000**	
C	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**12.851.472**	**1.436.000**	**14.287.472**	
I	**Vốn trong nước**	**10.818.872**	**1.436.000**	**12.254.872**	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				
	Trong đó				
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	6.226.972	1.436.000	7.662.972	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2.000.000		2.000.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2.591.900		2.591.900	
II	**Vốn nước ngoài**	**2.032.600**		**2.032.600**	

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN KHAI THÁC ĐẤU GIÁ ĐẤT (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	KH 2021-2025 đã giao (NQ 40, NQ 13)			Điều chỉnh nguồn Đất	Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		
		NSTT	Đất	kết dư 2016-2020		NSTT	Đất	kết dư 2016-2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	**10.430.487**	**45.000.000**	**20.208**	**(3.436.000)**	**10.430.487**	**41.564.000**	**20.208**
I	**Đã phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh**	**10.430.487**	**37.499.501**	**20.208**		**10.430.487**	**37.499.501**	**20.208**
II	**Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)**	**0**	**7.500.499**	**0**	**(3.436.000)**		**4.064.499**	**0**

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 40)		Giao bổ sung tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND 17/8/ 2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số					**44.495.552**	**33.173.244**	**20.599.175**	**10.818.872**		**22.035.175**	**12.254.872**
A	**Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa**					**37.106.000**	**30.430.000**	**13.941.972**	**8.226.972**		**15.377.972**	**9.662.972**
A.1	**Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia**					**32.964.000**	**28.430.000**	**10.441.972**	**6.226.972**		**11.877.972**	**7.662.972**
I	**Giao thông**					**32.964.000**	**28.430.000**	**10.441.972**	**6.226.972**		**11.877.972**	**7.662.972**
	Chuyển tiếp											
	Dự án quan trọng quốc gia											
(1)	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	7739029, ...	Tỉnh Đồng Nai	2018-2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	4.660.000	4.660.000		4.660.000	4.660.000
	Khởi công mới											
(1)	Dự án đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3 và 4)		Tỉnh Đồng Nai	2023-2026	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	3.868.000	1.934.000	3.133.972	1.566.972		3.133.972	1.566.972

(2)	Dự án thành phần 1 của dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1		Tỉnh Đồng Nai	2023-2026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022	6.240.000	3.640.000	2.648.000	0	1.436.000	4.084.000	1.436.000
A.2	**Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững**					**4.142.000**	**2.000.000**	**3.500.000**	**2.000.000**		**3.500.000**	**2.000.000**
I	**Giao thông**					**0**	**0**	**3.000**	**3.000**		**3.000**	**3.000**
	Chuẩn bị đầu tư											
	Nhóm A											
(1)	Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1		Nhơn Trạch	2021-2025				3.000	3.000		3.000	3.000
	Khởi công mới											
	Nhóm A											
(1)	Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1		Nhơn Trạch	2021-2025	26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	4.142.000	2.000.000	3.497.000	1.997.000		3.497.000	1.997.000
B	**Hỗ trợ có mục tiêu**					**7.389.552**	**2.743.244**	**6.657.203**	**2.591.900**		**6.657.203**	**2.591.900**
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**964.888**	**635.550**	**945.550**	**635.550**		**945.550**	**635.550**
	Khởi công mới											
	Nhóm B											
(1)	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)		Biên Hòa	2021-2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, 4206/QĐ-UBND, 08/10/2021	614.100	400.000	610.000	400.000		610.000	400.000
(2)	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa		Biên Hòa	2021-2024	21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 4387/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	350.788	235.550	335.550	235.550		335.550	235.550

II	**Giao thông**					**6.374.712**	**2.062.694**	**5.679.453**	**1.924.150**		**5.679.453**	**1.924.150**
	Chuyển tiếp											
	Nhóm B											
(1)	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	7025231	LT-CM-TN	2016-2021	510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017; 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019	272.606	179.244	40.700	40.700		40.700	40.700
	Khởi công mới											
	Nhóm B											
(1)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		Long Khánh	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000	1.050.000	500.000		1.050.000	500.000
(2)	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	2021-2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000	475.303	170.000		475.303	170.000
(3)	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	2021-2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	1.100.000	400.000		1.100.000	400.000
(4)	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	3.131.000	813.450	3.013.450	813.450		3.013.450	813.450

III	**Xã hội**					**49.952**	**45.000**	**32.200**	**32.200**		**32.200**	**32.200**
	Chuyển tiếp											
	Nhóm B											
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	2020-2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49.952	45.000	32.200	32.200		32.200	32.200

Phụ lục VI

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTT và XSKT)								Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025			
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn kết dư (NST hỗ trợ XHH GTNT các năm trước)	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh			NSTW thưởng (vượt dự toán thu ngân sách năm 2021)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Giai đoạn 2024-2025
						Tổng số	Trong đó:						
							Dự án mới	Dự án chuyển tiếp					
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	7.1	7.2	8	9	10	11	12
	Tổng số	**12.971.238**	**7.319.640**	**11.652**	**3.080.000**	**1.559.946**	**1.256.499**	**303.447**	**1.000.000**	**1.200.000**	**1.200.000**	**1.449.000**	**1.851.000**
1	Thành phố Biên Hòa	**1.704.299**	969.002		407.742	77.555	75.555	2.000	250.000	373.200	354.000	270.000	Căn cứ tình hình thực tế của địa phương để xây dựng cho phù hợp.
2	Thành phố Long Khánh	**1.061.660**	603.670		254.016	133.974	133.974		70.000	51.000	72.000	90.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	**976.129**	581.849	146	244.834	54.300	54.300		95.000	142.200	96.000	120.000	
4	Huyện Long Thành	**1.014.797**	590.799		248.600	80.398	80.398		95.000	301.200	336.000	420.000	
5	Huyện Trảng Bom	**1.021.932**	581.850	10.560	244.834	114.688	86.849	27.839	70.000	157.200	108.000	132.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	**1.120.672**	609.820		256.604	184.248	132.548	51.700	70.000	16.200	39.600	60.000	
7	Huyện Xuân Lộc	**1.158.443**	671.815		282.690	133.938	133.938		70.000	19.800	19.800	22.200	
8	Huyện Tân Phú	**1.425.117**	766.543		322.550	266.024	155.324	110.700	70.000	12.000	15.600	22.200	
9	Huyện Định Quán	**1.299.363**	722.230		303.904	203.229	145.729	57.500	70.000	39.000	42.000	47.400	
10	Huyện Thống Nhất	**1.015.921**	576.254	946	242.479	126.242	126.242		70.000	28.200	36.000	150.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	**1.172.905**	645.808		271.747	185.350	131.642	53.708	70.000	60.000	81.000	115.200	

Ghi chú:

- Chưa bao gồm vốn XHH phân bổ cho huyện hàng năm.
- Đối với nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chỉ thực hiện phân bổ cho dự án cụ thể khi đủ điều kiện về hồ sơ, gồm:

+ Ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh về phần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án theo Điều 33 Luật Đầu tư công (cụ thể với số tiền, thời gian hỗ trợ).

+ Dự án đã được cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3);

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 629/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 như sau:

1. Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 dự kiến là 16.571.194 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương dự kiến là 11.780.246 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 4.970.246 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.810.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 2.500.000 triệu đồng.

- Nguồn khai thác đấu giá đất là 2.000.000 triệu đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương là 500.000 triệu đồng (để thực hiện đề án trái phiếu chính quyền địa phương).

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương là 4.790.948 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn trung ương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là 4.152.623 triệu đồng.

- Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương là 638.325 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, I.1 và I.2 kèm theo).

2. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2024:

a) Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác:

- Lĩnh vực giao thông (05 dự án) gồm:

+ Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành dự kiến kế hoạch năm 2024 là 1.543.623 triệu đồng (phần vốn kiến nghị bố trí năm 2024 là phần vốn bị hủy dự toán thuộc kế hoạch năm 2021; chưa bao gồm phần vốn kéo dài của kế hoạch năm 2020 bị hủy dự toán là 966.749 triệu đồng trong tổng nhu cầu vốn của dự án để hoàn thành trong năm 2024 là 2.510.372 triệu đồng).

+ Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh dự kiến kế hoạch năm 2024 là 350.000 triệu đồng.

+ Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai dự kiến kế hoạch năm 2024 là 691.000 triệu đồng.

+ Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 dự kiến kế hoạch năm 2024 là 1.068.000 triệu đồng.

+ Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1) dự kiến kế hoạch năm 2024 là 500.000 triệu đồng.

b) Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương theo tiêu chí, định mức:

- Lĩnh vực giao thông (03 dự án) gồm:

+ Dự án xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (dự án nhóm A), dự kiến kế hoạch năm 2024 là 225.000 triệu đồng.

+ Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) (dự án nhóm B), dự kiến kế hoạch năm 2024 là 40.325 triệu đồng.

+ Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (dự án nhóm B), dự kiến kế hoạch năm 2024 là 185.000 triệu đồng.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (02 dự án) gồm:

+ Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) (dự án nhóm B), dự kiến kế hoạch năm 2024 là 88.000 triệu đồng.

+ Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) (dự án nhóm B), dự kiến kế hoạch năm 2024 là 100.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

3. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024:

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024, cụ thể:

a) Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2024 (bao gồm danh mục và phương án phân bổ vốn ngân sách địa phương năm 2024). Trong đó, chỉ đạo rà soát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 và báo cáo cụ thể kết quả thực hiện nguồn vốn khai thác đấu giá đất trong giai đoạn 2021 - 2023. Từ đó, xác định rõ mục tiêu, khả năng huy động và cân đối nguồn vốn (đặc biệt là nguồn vốn khai thác đấu giá đất), thứ tự ưu tiên bố trí vốn và khả năng thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, các giải pháp cụ thể đảm bảo hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2024.

b) Ban hành Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công cho các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

c) Ban hành Chỉ thị triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024.

d) Theo dõi quá trình thực hiện, đôn đốc giải ngân, giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền; đồng thời kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành liên quan xem xét, giải quyết đối với những khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền.

e) Thực hiện báo cáo theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định hướng dẫn và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan trung ương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

Phụ lục I

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh)	Dự kiến kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**93.542.384**	**16.571.194**
1	**Vốn NSNN**	**93.542.384**	**16.571.194**
1.1	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**79.254.912**	**11.780.246**
-	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	18.299.100	4.970.246
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.500.000	2.500.000
-	Xổ số kiến thiết	7.700.000	1.810.000
-	Bội chi ngân sách địa phương	1.005.400	500.000
-	Nguồn khai thác đấu giá đất (địa phương giao thêm)	41.564.000	2.000.000
-	Nguồn kết dư ngân sách (địa phương giao thêm)	186.412	
-	Ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm 2021	1.000.000	
1.2	**Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương**	**14.287.472**	**4.790.948**
a)	**Vốn trong nước**	**12.254.872**	**4.790.948**
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		
	Trong đó:		
-	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	9.662.972	4.152.623
-	Hỗ trợ có mục tiêu	2.591.900	638.325
-	Dự án chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		
b)	**Vốn nước ngoài**	**2.032.600**	**0**

Phụ lục I.1

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch năm 2024		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B+C)	**16.571.194**	**12.421.894**	**4.149.300**
A	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**11.780.246**	**7.130.946**	**4.149.300**
I	**Vốn ngân sách tập trung**	**4.970.246**	**3.062.946**	**1.907.300**
1	**Ngân sách tỉnh**	**3.062.946**	**3.062.946**	
	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	3.062.946	3.062.946	
2	**Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện**	**1.907.300**		**1.907.300**
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.807.300		1.807.300
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	100.000		100.000
II	**Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**4.500.000**	**3.000.000**	**1.500.000**
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	**2.000.000**	**2.000.000**	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.500.000		1.500.000
3	Bổ sung quỹ phát triển nhà và quỹ phát triển đất và hình thành nguồn thu tại tỉnh	1.000.000	1.000.000	
III	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**1.810.000**	**1.068.000**	**742.000**
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	868.000	868.000	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	200.000	200.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	50.000		50.000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000
IV	**Bội chi ngân sách địa phương**	**500.000**	**500.000**	
B	**Vốn ngân sách trung ương**	**4.790.948**	**4.790.948**	
I	**Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)**	**4.790.948**	**4.790.948**	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.790.948	4.790.948	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	3.652.623	3.652.623	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000	500.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	638.325	638.325	

Phụ lục I.2

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2024			Chủ đầu tư
				NSTT	Đất	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số			**3.062.946**	**2.000.000**	**868.000**	
A	**Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp**						
I	**Giao thông**						-
1	Dự án cải tạo đường Hùng Vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	254.207				UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	TP	91.564				UBND huyện Tân Phú
3	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	783.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	388.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	1.289.160				UBND thành phố Biên Hòa
6	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	96.497				UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái, đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	3.247.000				UBND thành phố Biên Hòa

8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	1.146.000				Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
9	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	614.000				UBND thành phố Biên Hòa
10	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	573.905				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	1.506.539				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
12	Dự án đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	TN	10.435				UBND huyện Thống Nhất
13	Dự án đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	96.110				UBND huyện Định Quán
14	Dự án đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	36.233				UBND huyện Định Quán
15	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	77.600				UBND thành phố Long Khánh
16	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	59.085				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
17	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%)	TB	68.016				UBND huyện Trảng Bom
18	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	239.000				UBND huyện Định Quán
19	Dự án nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	83.916				Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai
20	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	BH	88.609				UBND thành phố Biên Hòa

21	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	1.264.000				UBND huyện Nhơn Trạch
22	Dự án đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	120.938				UBND huyện Tân Phú
23	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST 100%)	TP	129.943				UBND huyện Tân Phú
24	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	189.220				UBND huyện Cẩm Mỹ
25	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	41.963				UBND huyện Cẩm Mỹ
26	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	113.620				UBND thành phố Long Khánh
27	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	NT	157.732				UBND huyện Nhơn Trạch
28	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	48.672				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
29	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	172.349				UBND huyện Xuân Lộc
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST 100%	XL	116.110				UBND huyện Xuân Lộc
31	Đường Xuân Thành - Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	113.353				UBND huyện Xuân Lộc
32	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	355.998				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
33	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	639.039				UBND huyện Nhơn Trạch
34	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	198.936				UBND huyện Thống Nhất

35	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	1.082.000				UBND thành phố Long Khánh
36	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	183.000				UBND huyện Thống Nhất
37	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	LT-NT	1.493.042				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
38	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ	145.840				UBND huyện Định Quán
39	Dự án đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	99.247				UBND huyện Thống Nhất
40	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	359.627				UBND huyện Xuân Lộc
41	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%) (kể cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do UBND huyện Cẩm Mỹ và UBND thành phố Long Khánh thực hiện)	CM-LK	462.174				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
42	Dự án chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	30.962				UBND thành phố Biên Hòa
43	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	3.868.000				-
	Trong đó						
a)	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b)	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai		1.268.672				UBND huyện Nhơn Trạch
44	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	BH-LT	6.240.000				-
	Trong đó						-

a)	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh						Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
45	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ) thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	106.157				UBND huyện Trảng Bom
46	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	70.310				UBND thành phố Long Khánh
47	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	314.732				UBND huyện Long Thành
48	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du, thị trấn Tân Phú	TP	128.700				UBND huyện Tân Phú
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						-
1	Dự án xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	35.980				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	77.243				Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	**Cấp nước, thoát nước**						-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	267.620				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối Nước Trong huyện Long Thành	LT	584.830				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	NT	212.940				UBND huyện Nhơn Trạch
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	88.822				UBND huyện Trảng Bom

5	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	299.854				UBND huyện Thống Nhất
6	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	41.923				UBND huyện Tân Phú
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						-
1	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	454.601				UBND huyện Định Quán
2	Dự án kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	207.315				UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phố), thành phố Biên Hòa	BH	350.788				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm bơm Đắc Lua	TP	131.058				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	376.999				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	134.445				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	59.770				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B, xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	50.554				UBND huyện Thống Nhất
V	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**						-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	654.000				Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025 (thực hiện thẩm định giá thiết bị, kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	988.000				Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	29.416				Công an tỉnh Đồng Nai

VI	**Môi trường**		**174.784**				-
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	73.641				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	62677				Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VII	**Quốc phòng**						-
1	Dự án xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	221.102				Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
VIII	**Y tế, dân số và gia đình**						
1	Trạm Y tế phường An Hòa - TP. Biên Hòa	BH	6.688				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	92.447				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	9.998				UBND huyện Định Quán
4	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	928				UBND huyện Xuân Lộc
5	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	885				UBND huyện Xuân Lộc
6	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	1.043				UBND huyện Xuân Lộc
7	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	999				UBND huyện Xuân Lộc
8	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	1.000				UBND huyện Xuân Lộc
9	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	815				UBND huyện Xuân Lộc
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	14.200				UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	13.900				UBND huyện Cẩm Mỹ

12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	14.900				UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm Y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	12.840				UBND thành phố Long Khánh
14	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	10.580				UBND thành phố Long Khánh
15	Cải tạo 04 Trạm Y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	10.900				UBND huyện Nhơn Trạch
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	9.800				UBND huyện Tân Phú
IX	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Đồng Nai)	BH	36.360				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	152.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	14.985				Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
X	**Văn hóa - xã hội**						
1	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	14.156				Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	149.274				UBND huyện Vĩnh Cửu
XI	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**						**Liên minh Hợp tác xã tỉnh**
XII	**Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch**						-
B	**Bố trí vốn khởi công mới cho các dự án khi hoàn thiện thủ tục đầu tư**						

1	Dự án khu tái định cư thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	564.052				Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
2	Hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	2.847.170				Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
3	Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	717.500				Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
4	Dự án V1	ĐN	436.700				Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	XL-CM-LT	4.311.410				Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ĐT.770B huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	ĐQ-TN-CM-LT-LK	3.358.820				Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành	TN-LT	3.454.600				Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
8	Dự án phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	17.446				Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Các dự án lĩnh vực y tế, chuyển đổi số và lĩnh vực khác khi hoàn thiện thủ tục đầu tư						
C	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư**						

Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KỂ CẢ VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư (điều chỉnh mới nhất)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch giao hằng năm			Kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch hằng năm					Giải ngân Kế hoạch kéo dài		Dự kiến kế hoạch 2024
						2021	2022	2023	2021 kéo dài	2022 kéo dài	2021	2022	2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 đến 30/9/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 đến 31/01/2024	2021 kéo dài	2022 kéo dài	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số				**12.254.872**	**5.048.100**	**449.079**	**1.812.800**	**2.565.969**	**73.716**	**2.482.129**	**311.264**	**201.857**	**363.744**	**1.812.800**	**987.020**	**133.437**	**4.790.948**
A	**Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác**																	**4.152.623**
	GIAO THÔNG																	
II	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**																	
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	22.856.000	2019-2024	2018	4.660.000	4.660.000			2.464.681		2.195.319					921.057		1.543.623
III	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**																	
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	2.583.995	2023-2026	2023	710.972			50.000					16.319	41.319	50.000			350.000
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	1.284.000	2023-2024	2023	856.000			50.000							50.000			691.000
3	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 *(vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội)*	6.012.349	2023-2026	2023	1.436.000			1.224.000					16.299	67.299	1.224.000			1.068.000
IV	**Các dự án khởi công mới năm 2024**																	
1	Đầu tư xây dựng đường liên cảng		2024-2026	2024	2.000.000	2.000	10.000				1.999	5.623						500.000

B	**Hỗ trợ có mục tiêu**																**638.325**
	GIAO THÔNG																
I	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023**																
1	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	272.606	2017-2022	2017	40.700	40.700			7.809		32.891					7.809		
II	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**																
1	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	821.892	2021-2024	2021	170.000	85.000	70.000	50.325	83.728	7.781	1.272	2.498	14.451	39.451	50.325	48.403	67.502	0
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	1.289.160	2021-2024	2021	400.000	197.000	100.000	62.675			197.000	100.000	28.404	62.675	62.675			40.325
III	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**																
1	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	1.506.538	2022-2025	2022	813.450		110.000	70.000				110.000	67.126	70.000	70.000			225.000
2	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	939.480	2023-2025	2023	500.000	4.000		195.800	1.985		2.015		3.000	3.000	195.800	1.985		185.000
	XÃ HỘI																
I	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023**																
1	Dự án Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	49.952	2020-2023		32.200	19.400	12.800		7.766	11.577	11.633	1.223				7.766	11.577	
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN																
II	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024**																
1	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	614.100	2021-2024	2021	400.000	40.000	86.279	100.000			40.000	86.279	56.258	80.000	100.000			88.000

III	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024**																
2	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	350.788	2022-2025	2022	235.550	0	60.000	10.000	0	54.358	0	5.641	0	0	10.000	0	54.358	100.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây (đoạn qua tỉnh Đồng Nai); Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung làm rõ nội dung tại tiểu mục 5.1, mục 5 của Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 635/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Mạch 2 đường dây 220kV Bảo Lộc - Sông Mây (đoạn qua tỉnh Đồng Nai), với diện tích 0,243 ha rừng trồng sản xuất, gồm: 01 tiểu khu (26137), 01 khoảnh (1), 13 lô thuộc xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Vị trí khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và chỉ thực hiện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Thái Bảo

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Vị trí chuyển mục đích sử dụng rừng

Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Số lô	Diện tích (ha)
Xã Phú Sơn, huyện Tân Phú	26137	1	405, 462, 466, 508, 561, 722, 725, 726, 1269, 1410, 1477, 1522, 1562	0,243
Tổng	**01**	**01**	**13**	**0,243**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,
TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02513.941869
Email: congbao@dongnai.gov.vn
Website: http://congbao.dongnai.gov.vn